



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28/06/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244 thay đổi lần thứ 08, ngày 05 tháng 08 năm 2014 (đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước.

Dặm vá đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Chủ tịch Công ty; Ban Giám đốc; Ban kiểm soát và Kế toán trưởng:

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Chủ tịch Công ty:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Tùng Nguyên

Giám đốc

Ông Hồng Ngọc Tâm

Phó Giám đốc

Ông Huỳnh Thiện Đình

Phó Giám đốc

Bà Phan Thị Thiên

Phó Giám đốc

Kiểm soát viên:

Bà Lâm Nguyệt Thanh

Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Kế toán trưởng:

Bà Trần Thị Kiều Phương

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

5. Cam kết của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận:

Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0715335-6th/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ, được lập ngày 15/07/2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 15/03/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ THANH DUY

Số giấy CNĐKHNT: 1493-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNĐKHNT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		342.329.897.045	187.588.008.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	158.787.134.077	12.369.225.472
1. Tiền	111		158.787.134.077	12.369.225.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	133.220.000.000	133.651.057.967
1. Đầu tư ngắn hạn	121		133.220.000.000	133.651.057.967
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	25.049.291.057	11.195.101.355
1. Phải thu của khách hàng	131		9.187.644.137	6.880.404.361
2. Trả trước cho người bán	132		3.041.088.675	2.522.837.514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		12.820.558.245	1.791.859.480
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	24.670.960.395	28.441.990.195
1. Hàng tồn kho	141		25.319.789.683	29.090.819.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		602.511.516	1.930.633.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.116.609.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		310.916.509	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	291.595.007	814.024.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		285.901.310.351	287.901.454.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	6.209.738.034	5.721.177.109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.156.286.138	2.990.334.816
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		1.053.451.896	2.730.842.293
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		203.159.859.043	205.838.073.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	170.861.600.918	164.772.208.688
- Nguyên giá	222		349.260.945.850	329.851.401.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.399.344.932)	(165.079.192.856)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	247.202.685	270.844.444
- Nguyên giá	228		588.250.000	538.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.047.315)	(267.405.556)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	32.051.055.440	40.795.020.779
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	73.641.134.800	73.641.134.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.641.134.800	70.641.134.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.890.578.474	2.701.069.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.890.578.474	2.701.069.171
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		628.231.207.396	475.489.463.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		368.699.890.469	222.554.893.538
I. Nợ ngắn hạn	310		194.698.674.517	51.326.661.352
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	23.522.423.065	20.493.970.555
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	3.143.738.624	6.956.785.935
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	726.395.827	2.103.067.827
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	233.962.831	1.167.341.352
5. Phải trả người lao động	315		5.657.606.291	1.360.333.349
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.883.501.298	2.613.760.719
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	151.602.110.744	353.862.874
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18	2.847.075.000	4.866.842.544
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.081.860.837	11.410.696.197
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		174.001.215.952	171.228.232.186
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	174.001.215.952	168.228.232.186
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	3.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

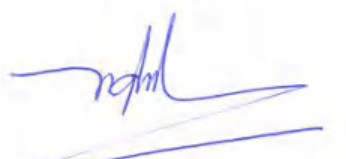
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		259.531.316.927	252.934.569.931
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	259.531.316.927	252.934.569.931
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		179.061.983.755	179.061.983.755
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		61.806.417.096	61.806.417.096
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.638.714.493	7.414.840.394
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.024.201.583	4.651.328.686
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		628.231.207.396	475.489.463.469

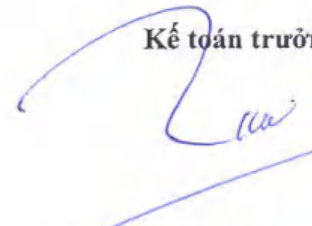
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ EUR		113.149,05	113.148,99
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

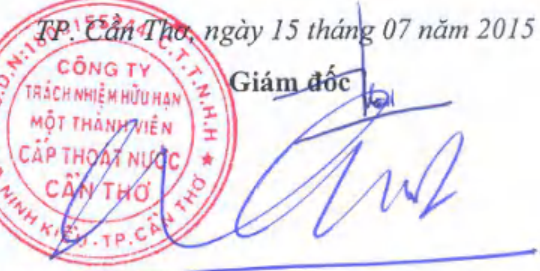
Người lập


 Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng


 Trần Thị Kiều Phương

Giám đốc


 Nguyễn Tùng Nguyên



TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2015

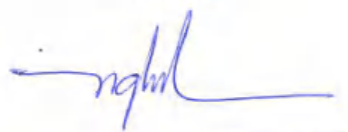
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

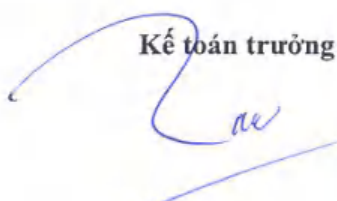
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	68.363.776.179	65.940.839.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	857.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	68.363.776.179	65.939.982.075
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	48.933.471.972	37.855.353.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.430.304.207	28.084.628.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.155.122.665	3.161.442.244
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	985.181.571	835.737.323
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		820.769.624	835.737.323
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	9.744.137.417	8.722.104.647
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		12.856.107.884	21.688.229.103
11. Thu nhập khác	31	VI.08	405.697.287	137.922.924
12. Chi phí khác	32	VI.09	310.400.000	198.022.744
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		95.297.287	(60.099.820)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.951.405.171	21.628.129.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.205.158.175	4.045.953.610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.746.246.996	17.582.175.673

Người lập



Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

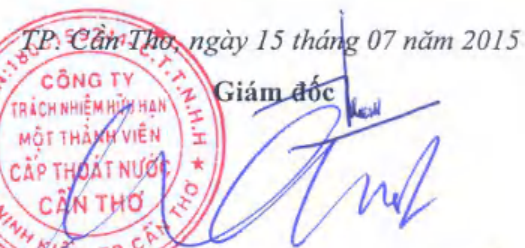
Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương



Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		71.230.767.496	77.423.047.455
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(18.079.993.393)	(17.811.114.580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.171.299.569)	(17.879.766.144)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(820.769.624)	(1.125.997.323)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.210.000.000)	(2.130.815.561)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(11.524.093.394)	8.531.440.527
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.294.419.956)	(10.132.577.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.130.191.560	36.874.216.622
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.114.843.684)	(2.576.750.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	88.822.476
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.765.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.196.057.967	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(19.064.657.522)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	13.157.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.925.830.200	121.116.295
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(7.757.955.517)	(8.274.468.999)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		151.181.631.999	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.744.320.883	17.914.546.633
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.715.868.373)	(42.335.759.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.210.084.509	(24.421.212.591)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

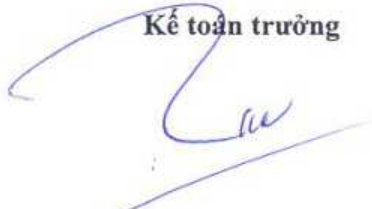
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		146.582.320.552	4.178.535.032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.369.225.472	7.323.959.108
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(164.411.947)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		<u>158.787.134.077</u>	<u>11.502.494.140</u>

Người lập



Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Tùng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28/06/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244 thay đổi lần thứ 08, ngày 05 tháng 08 năm 2014 (đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước.

Dặm và đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 291 nhân viên. (Ngày 30 tháng 06 năm 2014: 286 nhân viên).**5. Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có bảy (07) chi nhánh và ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

XÍ NGHIỆP XÂY LẮP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

ĐỘI SỬA CHỮA ĐƯỜNG ỐNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ I - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

Các Công ty con bao gồm:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	Giấy CNĐKKD số 1800651683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2007)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	41.157.646.442	60,46%
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	Giấy CNĐKKD số 1800650947 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2013 (đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	12.030.510.000	85,29%
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Giấy CNĐKKD số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	34.389.162.394	86,07%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chính sách kế toán mới:**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 18 tháng 05 năm 2015, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 75") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2015. Theo đó, cho phép doanh nghiệp được lựa chọn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty lựa chọn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15 - 23 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 về việc "Công bố giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ" và được Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định trên cơ sở biên bản xác định giá trị doanh nghiệp chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, được tư vấn bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Viet Nam), ngày 07/11/2014.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty, Nghị định 71/2013/NĐ-CP, Thông tư 220/2013/TT-BTC và được thông qua Hội đồng thành viên hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức, lãi chậm thanh toán và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là: 22%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2015: 24.261 VND/EUR.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính:**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Chủ tịch, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền			30/06/2015	01/01/2015
Tiền			158.787.134.077	12.369.225.472
Tiền mặt			27.046.895	6.155.136
Tiền gửi ngân hàng			158.760.087.182	12.363.070.336
Cộng			158.787.134.077	12.369.225.472
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	Kỳ hạn	Lãi suất	30/06/2015	01/01/2015
+ NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ			-	2.773.939.664
+ CN NHPT VN - KV Cần Thơ - Hậu Giang	06 - 12 tháng	4,8 %/năm - 6,8%/năm	129.620.000.000	128.275.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	Kỳ hạn	Lãi suất	30/06/2015	01/01/2015
+ NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cần Thơ	12 tháng	6,0%/năm	2.600.000.000	2.602.118.303
+ NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Cần Thơ	06 tháng	5,5%/năm	1.000.000.000	-
			133.220.000.000	133.651.057.967

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
3.1 Phải thu của khách hàng		
+ Chi nhánh Cấp Nước Số 1	3.318.553.070	2.322.534.910
+ Phòng Quản lý đô thị Q. Ninh Kiều	1.939.988.000	54.668.000
+ Các đối tượng khác	3.929.103.067	4.503.201.451
Cộng	9.187.644.137	6.880.404.361
3.2 Trả trước cho người bán		
+ Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	1.409.842.503	-
+ Chi nhánh Công ty CP XDCT GT 586 (Cần Thơ)	420.000.000	420.000.000
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	318.388.055	256.842.970
+ Các đối tượng khác	892.858.117	1.845.994.544
Cộng	3.041.088.675	2.522.837.514
3.3 Các khoản phải thu khác		
+ T.Tâm Nước Sạch & Vệ Sinh MT Nông Thôn TP. Cần Thơ	10.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	2.820.558.245	1.791.859.480
Cộng	12.820.558.245	1.791.859.480
3.4 Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	25.049.291.057	11.195.101.355

4. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	21.053.335.838	24.482.224.724
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.266.453.845	4.608.594.759
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.319.789.683	29.090.819.483
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(648.829.288)	(648.829.288)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	24.670.960.395	28.441.990.195

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
Tạm ứng	232.854.800	167.882.000
Ký quỹ ngắn hạn	58.740.207	646.142.273
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	58.740.207	646.142.273
Cộng	291.595.007	814.024.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	01/01/2015
6. Các khoản phải thu dài hạn		
6.1 Phải thu dài hạn của khách hàng		
+ Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	1.562.230.191
+ Các đối tượng khác	3.594.055.947	1.428.104.625
Cộng	5.156.286.138	2.990.334.816
6.2 Phải thu dài hạn khác		
+ Các đối tượng khác	1.053.451.896	2.730.842.293
Cộng	1.053.451.896	2.730.842.293
6.3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn	6.209.738.034	5.721.177.109
7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 32.		
8. Tài sản cố định vô hình		
	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	538.250.000	538.250.000
<i>Mua trong kỳ</i>	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ	588.250.000	588.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	267.405.556	267.405.556
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	73.641.759	73.641.759
Số dư cuối kỳ	341.047.315	341.047.315
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	270.844.444	270.844.444
Số dư cuối kỳ	247.202.685	247.202.685
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
- Các công trình mạng lưới cấp nước	16.511.459.755	22.575.031.659
+ Tuyến ống gang D400 KDC 586- > Nút giao thông IC3	1.626.128.549	1.626.128.549
+ Tuyến ống chuyển tải D400 HDPE đường Mậu Thân	2.862.951.168	341.083.942
+ Tuyến ống D168, 300 từ KDC Hưng Phú 1 -> bến xe Nam Cần Thơ - P. Hưng thành	2.668.137.454	6.817.273
+ Các công trình khác	9.354.242.584	20.601.001.895
- Các công trình xây dựng	15.385.827.328	18.219.989.120
+ Cài tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m3/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ 1	1.635.940.911	3.245.168.273
+ Nhà máy nước Thị trấn Phong Điền	2.608.632.174	2.608.632.174
+ Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền	6.619.737.391	6.619.737.391
+ Các công trình khác	4.521.516.852	5.746.451.282
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	153.768.357	-
Cộng	32.051.055.440	40.795.020.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	6.474.382	70.641.134.800	6.474.382	70.641.134.800
(a) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	2.488.326	30.780.572.406	2.488.326	30.780.572.406
(b) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	1.026.051	10.260.510.000	1.026.051	10.260.510.000
(c) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	2.960.005	29.600.052.394	2.960.005	29.600.052.394
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
(d) + Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng	6.774.382	73.641.134.800	6.774.382	73.641.134.800

(a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800651683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2007). Tổng số vốn điều lệ là 41.157.646.442 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 30.780.572.406 đồng chiếm 60,46% đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

(b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800650947 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2013 (đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007). Tổng số vốn điều lệ là 12.030.510.000 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 10.260.510.000 đồng chiếm 85,29% đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

(c) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006). Tổng số vốn điều lệ là 34.389.162.394 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 29.600.052.394 đồng chiếm 86,07% đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

(d) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071. Tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 3.000.000.000 đồng chiếm 30%, đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

Tại thời điểm 30/06/2015, các Công ty con hoạt động có hiệu quả. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của các đơn vị đầu tư.

11. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng)	597.692.456	597.692.456
Chi phí tái định cư	548.684.004	548.684.004
Chi phí san lấp mặt bằng giai đoạn 2	140.525.764	140.525.764
Chi phí san lấp mương GĐ1	94.222.189	94.222.189
Chi phí đắp đê hàng rào	14.823.731	14.823.731
Chi phí chuyển tiền đất	195.333.603	195.333.603
Chi phí thuê đất An Bình	235.066.672	235.066.672
Giá trị đánh giá lại CCDC	360.229.495	360.229.495
Giá trị thương hiệu	514.491.257	514.491.257
Chi phí dài hạn khác	189.509.303	-
Cộng	2.890.578.474	2.701.069.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	23.522.423.065	20.493.970.555
(a) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	11.237.140.983	8.120.612.285
(b) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	12.285.282.082	5.886.910.404
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL- CN Cần Thơ	-	6.486.447.866
Cộng	23.522.423.065	20.493.970.555
Thuyết minh các khoản vay ngân hàng		
(a) Thuyết minh vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng sau:		
HĐTD số 79.03/2014-HĐTDHM/NHCT820-CTN; Thời điểm bắt đầu vay: 17/03/2015; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng; Lãi suất cho vay VND: 9%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh nước sạch. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.		
(b) Thuyết minh vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng sau:		
HĐTD số 324/VCBCT; Thời điểm bắt đầu vay: 19/09/2014; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Hình thức đảm bảo: Nhà máy cấp nước Bông Vang theo hợp đồng nguyên tắc số 98/2013/VCBCT, ngày 30/12/2013.		
13. Phải trả người bán	30/06/2015	01/01/2015
+ Công ty CP Cấp nước Ô Môn	871.668.297	-
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	437.470.000	-
+ Các đối tượng khác	1.834.600.327	6.956.785.935
	3.143.738.624	6.956.785.935
14. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
+ Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	184.080.000	440.000.000
+ Công ty CP Công Nghiệp VN1	204.000.000	-
+ Các đối tượng khác	338.315.827	1.663.067.827
Cộng	726.395.827	2.103.067.827
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2015	01/01/2015
Thuế GTGT phải nộp	148.332.448	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	830.147.209
Thuế thu nhập cá nhân	-	263.117.613
Thuế tài nguyên	24.170.570	21.770.380
Các loại thuế khác	61.459.813	52.306.150
Cộng	233.962.831	1.167.341.352
16. Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	74.325.382	490.261.405
Trích trước chi phí thi công các công trình	1.809.175.916	2.033.499.314
Trích trước khác	-	90.000.000
Cộng	1.883.501.298	2.613.760.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015	
+ Kinh phí công đoàn	18.553.410	46.968.275	
+ Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	53.973.650	33.297.416	
+ Tiền thu từ bán cổ phần	151.246.891.516	-	
+ Các đối tượng khác	282.692.168	273.597.183	
Cộng	151.602.110.744	353.862.874	
18. Dự phòng phải trả	30/06/2015	01/01/2015	
Trích dự phòng quỹ tiền lương	2.847.075.000	4.866.842.544	
Cộng	2.847.075.000	4.866.842.544	
19. Phải trả dài hạn khác	30/06/2015	01/01/2015	
+ Phí xử lý nước thải	128.382.756.229	122.927.747.969	
+ Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	36.723.120.340	35.746.312.849	
+ Các đối tượng khác	8.895.339.383	9.554.171.368	
Cộng	174.001.215.952	168.228.232.186	
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 33.			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
+ Vốn góp Nhà Nước	76,04%	136.158.221.209	136.158.221.209
+ Đánh giá lại tài sản làm tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	23,96%	42.903.762.546	42.903.762.546
Cộng	100%	179.061.983.755	179.061.983.755
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.061.983.755	179.061.983.755
Vốn góp đầu năm		179.061.983.755	136.158.221.209
Vốn góp tăng trong năm		-	42.903.762.546
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		179.061.983.755	179.061.983.755
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Doanh thu sản xuất nước	56.689.623.999	54.107.646.962
Doanh thu lắp đặt	1.810.073.634	1.524.245.612
Doanh thu chuyển nhượng	911.248.673	1.041.744.499
Doanh thu công trình xây dựng	5.296.819.881	3.650.525.362
Doanh thu thoát nước	3.656.009.992	5.616.677.168
Cộng	68.363.776.179	65.940.839.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015Từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

857.528

857.528

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần sản xuất nước

Doanh thu thuần lắp đặt

Doanh thu thuần chuyển nhượng

Doanh thu thuần công trình xây dựng

Doanh thu thuần thoát nước

Cộng

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015Từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

56.689.623.999

54.107.646.962

1.810.073.634

1.523.388.084

911.248.673

1.041.744.499

5.296.819.881

3.650.525.362

3.656.009.992

5.616.677.168

68.363.776.179

65.939.982.075

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn sản xuất nước

Giá vốn lắp đặt

Giá vốn chuyển nhượng

Giá vốn công trình xây dựng

Giá vốn thoát nước

Cộng

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015Từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

36.022.543.932

29.476.300.529

1.968.198.249

1.346.193.681

799.514.011

978.397.315

5.678.375.962

2.974.887.412

4.464.839.818

3.079.574.309

48.933.471.972

37.855.353.246

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chậm thanh toán

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015Từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

225.825.239

(75.988.814)

576.726.558

-

3.352.570.868

3.237.431.058

4.155.122.665

3.161.442.244

6. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015Từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

820.769.624

835.737.323

164.411.947

-

985.181.571

835.737.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí nhân viên quản lý	6.133.145.586	6.010.157.048
Chi phí vật liệu quản lý	113.864.688	329.731.985
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.375.011	283.867.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.633.058	351.935.746
Thuế, phí, lệ phí	361.673.396	436.139.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.971.965	183.831.935
Chi phí bằng tiền khác	2.278.473.713	1.126.440.463
Cộng	9.744.137.417	8.722.104.647

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
In hóa đơn tiền nước	-	25.234.800
Thu tiền điện câu đui	6.919.000	-
Phân tích mẫu nước	32.107.560	46.206.291
Cho thuê vị trí quảng cáo	363.636.364	-
Các khoản thu nhập khác	3.034.363	66.481.833
Cộng	405.697.287	137.922.924

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí hỗ trợ công tác	149.000.000	-
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	146.500.000	-
Chi phí phúng điếu	14.900.000	-
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	-	44.163.206
Chi hỗ trợ và các khoản chi phí khác	-	153.859.538
Cộng	310.400.000	198.022.744

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.951.405.171	21.628.129.283
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.927.958.921)	(3.237.431.058)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	424.611.947	-
++ Chi phí bị loại trừ	424.611.947	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(3.352.570.868)	(3.237.431.058)
++ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.352.570.868)	(3.237.431.058)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	10.023.446.250	18.390.698.225
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.205.158.175	4.045.953.610
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được miễn	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.205.158.175	4.045.953.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tốTừ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/06/2015

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.405.689.677
Chi phí nhân công	12.434.712.273
Chi phí sản xuất chung	16.693.987.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.442.091.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.971.965
Chi phí khác bằng tiền	2.588.873.713
Cộng	47.808.326.624

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính:

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất:

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì công ty duy trì được mức lãi suất ổn định trong nhiều năm.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ:

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	23.522.423.065	-	-	23.522.423.065
Phải trả người bán	3.143.738.624	-	-	3.143.738.624
Chi phí phải trả	1.883.501.298	-	-	1.883.501.298
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	282.692.168	8.895.339.383	-	9.178.031.551
	28.832.355.155	8.895.339.383	-	37.727.694.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	20.493.970.555	3.000.000.000	-	23.493.970.555
Phải trả người bán	6.956.785.935	-	-	6.956.785.935
Chi phí phải trả	2.613.760.719	-	-	2.613.760.719
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	273.597.183	9.554.171.368	-	9.827.768.551
	30.338.114.392	12.554.171.368	-	42.892.285.760

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 34.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh

1. nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: Không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (tài khoản số: 011.100.0233111), số tiền: 151.246.891.516 đồng, đây là khoản tiền thu từ tiền mua cổ phần, doanh nghiệp sẽ chỉ được giao dịch tài khoản này khi chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Công ty con	Bán hàng	61.520.000	1.760.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	Công ty con	Bán hàng Thu từ khoản phân tích mẫu nước	278.183.985 11.880.000	2.374.195.233
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	Công ty con	Bán hàng Thu từ khoản phân tích mẫu nước	322.789.150 9.490.000	-
Chủ tịch Công ty	Thành viên chủ chốt	Thù lao	63.200.000	(8.640.000)
Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Lương, thưởng	1.494.000.000	(460.036.136)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh:

Số liệu năm 2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam.

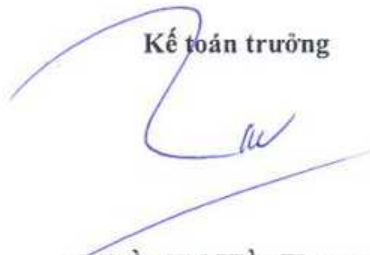
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập



Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương



TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	128.986.949.380	47.211.739.689	150.459.012.921	3.193.699.554	329.851.401.544
Mua trong kỳ	-	4.519.206.750	-	-	4.519.206.750
ĐT XDCB h.thành	2.946.557.548	-	14.036.258.573	-	16.982.816.121
Giảm khác	(168.305.913)	-	(1.924.172.652)	-	(2.092.478.565)
Số dư cuối kỳ	131.765.201.015	51.730.946.439	162.571.098.842	3.193.699.554	349.260.945.850
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	68.844.135.993	26.427.278.130	67.672.540.833	2.135.237.900	165.079.192.856
Khấu hao trong kỳ	5.538.931.437	2.856.495.486	4.707.778.782	265.244.436	13.368.450.141
Giảm khác	(36.135.321)	-	(12.162.744)	-	(48.298.065)
Số dư cuối kỳ	74.346.932.109	29.283.773.616	72.368.156.871	2.400.482.336	178.399.344.932
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	60.142.813.387	20.784.461.559	82.786.472.088	1.058.461.654	164.772.208.688
Số dư cuối kỳ	57.418.268.906	22.447.172.823	90.202.941.971	793.217.218	170.861.600.918

* Một phần giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.193.150.067 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.919.820.581 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 2.114.309.367 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	136.158.221.209	21.114.520.974	-	44.775.323.356	8.938.925.190	17.723.137.818	228.710.128.547
- Tăng vốn do đánh giá lại	42.903.762.546	-	61.806.417.096	-	-	-	104.710.179.642
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	24.716.134.649	24.716.134.649
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	7.414.840.394	-	(7.414.840.394)	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.649.965.569)	(12.649.965.569)
- Giảm do đánh giá lại	-	(21.114.520.974)	-	(44.775.323.356)	(8.938.925.190)	(17.723.137.818)	(92.551.907.338)
Số dư cuối năm trước	179.061.983.755	-	61.806.417.096	7.414.840.394	-	4.651.328.686	252.934.569.931
Số dư đầu năm nay	179.061.983.755	-	61.806.417.096	7.414.840.394	-	4.651.328.686	252.934.569.931
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	10.746.246.996	10.746.246.996
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	3.223.874.099	-	(3.223.874.099)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.149.500.000)	(4.149.500.000)
Số dư cuối kỳ này	179.061.983.755	-	61.806.417.096	10.638.714.493	-	8.024.201.583	259.531.316.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		31/12/2014		30/06/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	14.343.930.275	-	9.870.739.177	-	14.343.930.275	9.870.739.177
- Phải thu khác	13.874.010.141	-	4.522.701.773	-	13.874.010.141	4.522.701.773
- Ký quỹ, ký cược	58.740.207	-	646.142.273	-	58.740.207	646.142.273
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm)	133.220.000.000	-	133.651.057.967	-	133.220.000.000	133.651.057.967
- Tiền và các khoản tương đương tiền	158.787.134.077	-	12.369.225.472	-	158.787.134.077	12.369.225.472
TỔNG CỘNG	320.283.814.700	-	161.059.866.662	-	320.283.814.700	161.059.866.662
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	23.522.423.065	-	23.493.970.555	-	23.522.423.065	23.493.970.555
- Phải trả người bán	3.143.738.624	-	6.956.785.935	-	3.143.738.624	6.956.785.935
- Chi phí phải trả	1.883.501.298	-	2.613.760.719	-	1.883.501.298	2.613.760.719
- Phải trả khác	9.178.031.551	-	9.827.768.551	-	9.178.031.551	9.827.768.551
TỔNG CỘNG	37.727.694.538	-	42.892.285.760	-	37.727.694.538	42.892.285.760

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản phải thu dài hạn và vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.